

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Quyết định số 145/2025/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố

định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Báo cáo số 9560/BC-VPUBND ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 10756/TTr-SNN&MT ngày 22 tháng 7 năm 2026, Báo cáo của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, cụ thể như sau:

1. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này (chưa bao gồm thuế VAT).

2. Giá sản phẩm, dịch vụ quy định tại Quyết định này áp dụng cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức có nhu cầu cung cấp sản phẩm dịch vụ, sự nghiệp công về quản lý đất đai cho lĩnh vực Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, như sau:

a) Đặt hàng hoặc đấu thầu đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác (Công ty, doanh nghiệp...): Áp dụng giá đơn vị nhóm 1 theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (giá có khấu hao tài sản cố định).

b) Đặt hàng hoặc đấu thầu đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên: Áp dụng giá đơn vị nhóm 2 theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (giá không có khấu hao tài sản cố định).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các số liệu, nội dung trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Quyết định số 1254/QĐ-UBND-HC ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực xây dựng, vận hành và cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với các công việc đã tổ chức lựa chọn nhà thầu và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực tiếp tục áp dụng đơn giá trúng thầu để thanh, quyết toán theo quy định.

b) Đối với các nhiệm vụ thực hiện theo hình thức đặt hàng, giao dự toán, theo hình thức tự thực hiện nhưng chưa tổ chức thực hiện thì chủ đầu tư có trách nhiệm điều chỉnh lại dự toán hoặc phê duyệt giá trị dự toán theo đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này; các nhiệm vụ chưa tổ chức lựa chọn và chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thì chủ đầu tư có trách nhiệm điều chỉnh dự toán hoặc phê duyệt giá trị dự toán đấu thầu theo đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND Tỉnh;
- VPUB: CVP và các PCVP;
- Trung tâm tin học và công báo (đăng tin);
- P.KT (TP.Dung, PP.Lực);
- Lưu VT, P.KT (Nhật Tân).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Morrel*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lah
Nguyễn Thành Diệu



PHỤ LỤC
CHỈ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ
NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP

Kèm theo Quyết định số: **2369** /QĐ-UBND ngày **30** tháng **7** năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Giá Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính (chưa VAT) Bảng 1

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
I	Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận			
I.1	<i>Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)</i>	Thửa		
1	Công tác chuẩn bị	Thửa	1.355	1.344
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Thửa	690	685
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Thửa	332	329
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	Thửa	332	329
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thửa	7.914	7.862
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng CSDL địa chính	Thửa	2.681	2.648
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập	Thửa	2.667	2.648
2.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Thửa	2.566	2.566
3	Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu	Thửa	9.864	9.742
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	Thửa	2.192	2.165
3.2	Phân loại thửa đất	Thửa	2.557	2.526
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	Thửa	2.557	2.526
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	Thửa	2.557	2.526
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa	52.065	49.359
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	Thửa		
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	Thửa	534	522

4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Thừa	2.792	2.731
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Thừa	5.125	5.012
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	644	607
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính	Thừa		
4.3.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng của bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	Thừa	10.743	10.122
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	Thừa	21.484	20.244
4.3.3	Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	Thừa	10.743	10.122
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	Thừa	53.614	51.000
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng CSDL địa chính	Thừa	4.060	4.009
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới	Thừa	2.030	2.005
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào CSDL địa chính	Thừa	45.495	42.982
5.3.1	<i>Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất; K=1)</i>	<i>Thừa</i>	<i>45.495</i>	<i>42.982</i>
5.3.2	<i>Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp GCN; K=1,2)</i>	<i>Thừa</i>	<i>54.594</i>	<i>51.578</i>
5.3.3	<i>Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất; K=0,5)</i>	<i>Thừa</i>	<i>22.747</i>	<i>21.491</i>
5.3.4	<i>Loại IV: Thửa đất loại E (thửa đất đã đăng ký đất đai nhưng chưa hoặc không được cấp Giấy chứng nhận; K=0,5)</i>	<i>Thừa</i>	<i>22.747</i>	<i>21.491</i>
5.3.5	<i>Loại V: Thửa đất loại G (thửa đất đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nhưng không thu thập được tài liệu theo yêu cầu để xây dựng cơ sở dữ liệu; K=0,5)</i>	<i>Thừa</i>	<i>22.747</i>	<i>21.491</i>
5.3.6	<i>Loại VI: Thửa đất loại H (thửa đất chưa đăng ký đất đai; K=0,2)</i>	<i>Thừa</i>	<i>9.099</i>	<i>8.596</i>
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của	Thừa	2.030	2.005

	CSDL địa chính			
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	Thửa	5.452	5.061
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	Thửa	4.386	4.049
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF	Thửa	1.066	1.012
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa	1.419	1.398
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thửa	1.385	1.366
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	34	32
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)	Thửa	9.657	8.824
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong CSDL đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	Thửa	2.541	2.414
8.2	Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc	Thửa	2.538	2.274
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	Thửa	4.578	4.137
1.2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã		
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	19.933.016	19.569.004
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	Xã	2.491.617	2.446.135
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã	5.980.019	5.870.821
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Xã	1.494.858	1.467.559
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Xã	4.983.261	4.892.245
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;	Xã	4.983.261	4.892.245
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	8.569.876	8.336.625
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề	Xã	5.980.019	5.870.821
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	2.589.857	2.465.804

	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín		28.502.893	27.905.630
	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng		9.881	9.269
	Trường hợp sử dụng BĐ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với BĐ hiện trạng		9.881	9.269
I.3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính	Thửa		
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất	Thửa	9.881	9.269
1.1	Quét trang A3	Thửa	5.853	5.306
1.2	Quét trang A4	Thửa	4.028	3.963
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Thửa	2.480	2.460
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL	Thửa	3.968	3.751
4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Thửa	2.566	2.566
II	Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (ngày Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành)			
II.1	Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)	Thửa		
1	Công tác chuẩn bị	Thửa	425	422
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Thửa	218	216
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Thửa	104	103
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024	Thửa	104	103
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính	Thửa	848	822
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của CSDL quốc gia về đất đai	Thửa	435	430

2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	Thửa	124	118
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	124	118
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	Thửa	165	157
3	Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính	Thửa	6.533	6.105
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	Thửa	949	845
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	Thửa	483	456
3.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	5.101	4.804
3.4	Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng CSDL trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của CSDL quốc gia về đất đai	Thửa		
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	Thửa	2.072	1.973
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung	Thửa	910	867
4.2	Thực hiện xuất số địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có số địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	Thửa	1.163	1.106
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa	830	816
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	Thửa	46	43
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	Thửa	747	737
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	Thửa	37	35
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)	Thửa	8.991	8.466
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới số địa chính	Thửa	1.862	1.754
6.2	Thực hiện ký số số địa chính đối với trường hợp phải xuất mới số địa chính	Thửa	2.484	2.376
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	Thửa	4.645	4.337
7	Bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thửa	6.046	5.687
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL địa chính	Thửa	423	392
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính	Thửa	483	456
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	5.101	4.804
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính	Thửa	38	34
II.2	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền	Xã		

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
1	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	4.039.468	3.893.853
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của CSDL địa chính đã có	Xã	2.646.581	2.591.981
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	Xã	1.392.888	1.301.872
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	1.421.533	1.301.228
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	1.421.533	1.301.228
III	Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận	Thửa		
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thửa	3.907	3.891
	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng CSDL. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Thửa	3.907	3.891
2	Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính	Thửa	15.048.640	14.697.036
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Thửa	15.047.995	14.696.429
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa	644	607
3	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	Thửa	3.674	3.492
3.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Thửa	2.541	2.414
3.2	Thực hiện xuất số địa chính theo định dạng tệp tin PDF	Thửa	1.132	1.078
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa	1.419	1.398
5	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Thửa	725	614
	Đối với các địa bàn đã xây dựng CSDL địa chính mà chưa vận hành theo mô hình tập trung cấp tỉnh	Thửa	523	523
IV	Chỉnh lý CSDL đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã			
1	Công tác chuẩn bị	Thửa	135	134
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Thửa	69	68
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Thửa	33	33
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý CSDL đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Thửa	33	33

2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thửa	535	530
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Thửa	268	265
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của CSDL đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Thửa	267	265
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai	Xã	19.533.669	19.100.192
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	xã	19.533.157	19.099.691
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	xã	513	501
4	Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	5.076	4.819
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Thửa	5.076	4.819
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất	Thửa	397	375
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	Thửa	712	655

2. Giá Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai (Bảng 2)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
A	XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ			
I	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã (của các kỳ trước)			
I.1	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
1	Công tác chuẩn bị		337.497	335.223
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Xã	191.405	190.142
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Xã	73.046	72.540

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	73.046	72.540
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		293.158	289.369
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	195.439	192.913
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Xã	97.719	96.456
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Xã	128.460	118.740
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		402.523	400.754
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	45.479	44.974
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê		188.221	186.957
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa		168.823	168.823
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		196.058	194.543
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	45.479	44.974
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT		150.579	149.569
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		332.093	321.065
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	76.892	73.914
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		39.698	37.225
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu		203.142	198.197
	(3) Bổ sung thêm công việc và định mức tại Mục 1 và 2 Bảng 03 (XDCSDL Địa chính)			
(1)	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất	Kỳ KK (năm thống kê)		

(1.1)	Quét trang A3		5.853	5.306
(1.2)	Quét trang A4		4.028	3.963
(2)	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh		2.480	2.460
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã:			
	Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp xã (hệ số 1,0 mục 4.1)	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	114.146	109.201
	Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp xã (hệ số 0,5 mục 4.1)		57.073	54.600
	Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp xã (hệ số 0,5 mục 4.1)		57.073	54.600
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề		114.146	109.201
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		558.386	553.839
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	181.945	179.924
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai		376.441	373.915
1.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai			
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
a	Tỷ lệ 1/1.000	Lớp dữ liệu	370.579	363.299
b	Tỷ lệ 1/2.000		416.901	408.711
c	Tỷ lệ 1/5.000		463.224	454.124
d	Tỷ lệ 1/10.000		532.707	522.242
e	Tỷ lệ 1/25.000		602.191	590.361
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
a	Tỷ lệ 1/1.000	Lớp dữ liệu	555.868	544.949
b	Tỷ lệ 1/2.000		625.352	613.067
c	Tỷ lệ 1/5.000		694.836	681.186
d	Tỷ lệ 1/10.000		799.061	783.364
e	Tỷ lệ 1/25.000		903.286	885.541
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
a	Tỷ lệ 1/1.000	Lớp dữ liệu	111.169	108.985
b	Tỷ lệ 1/2.000		104.693	102.236
c	Tỷ lệ 1/5.000		138.961	136.232
d	Tỷ lệ 1/10.000		159.806	156.666
e	Tỷ lệ 1/25.000		180.650	177.101
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
a	Tỷ lệ 1/1.000	Lớp dữ liệu	370.579	363.299
b	Tỷ lệ 1/2.000		416.901	408.711
c	Tỷ lệ 1/5.000		463.224	454.124
d	Tỷ lệ 1/10.000		532.707	522.242
e	Tỷ lệ 1/25.000		602.191	590.361
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai		379.486	362.664
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	142.304	135.995
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT		237.182	226.669
II	XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ CỦA KỲ HIỆN TẠI (thực hiện đồng thời với công tác thống kê đất đai)			
II.1	Xây dựng CSDL thống kê			
II.1.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống Xây			

	dựng siêu dữ liệu thống kê đất đai (Mục 2 và mục 3 các bảng)			
(2)	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	293.158	289.369
	<i>Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai</i>	Xã	195.439	192.913
	<i>Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai</i>	Xã	97.719	96.456
(3)	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Xã	128.460	118.740
II.1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
(3)	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		285.412	279.961
(3.1)	<i>Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian</i>	Năm thống kê	76.892	73.914
(3.2)	<i>Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</i>		39.698	37.225
(3.3)	<i>Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu</i>		168.823	168.823
(4)	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
(4.1)	<i>Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã</i>	Năm thống kê		
	<i>Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp xã (hệ số 1,0 mục 4.1)</i>		114.146	109.201
	<i>Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp xã (hệ số 0,5 mục 4.1)</i>		57.073	54.600
	<i>Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp xã (hệ số 0,5 mục 4.1)</i>		57.073	54.600
(4.2)	<i>Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề</i>			
(5)	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		558.386	553.839
(5.1)	<i>Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai</i>	Năm thống kê	181.945	179.924
(5.2)	<i>Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai</i>		376.441	373.915

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
II.2	Xây dựng CSDL kiểm kê			
II.2.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê đất đai (Mục 2 và mục 3 các bảng)			
(2)	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	293.158	289.369
	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	195.439	192.913
	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Xã	97.719	96.456
(3)	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Xã	128.460	118.740
II.2.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai Mục 3, 4, 5 các bảng)			
(3)	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		285.412	279.961
(3.1)	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	Kỳ kiểm kê	76.892	73.914
(3.2)	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		39.698	37.225
(3.3)	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu		168.823	168.823
(4)	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
(4.1)	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã	Kỳ kiểm kê		
	Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp xã (hệ số 1,0 mục 4.1)		114.146	109.201
	Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp xã (hệ số 0,5 mục 4.1)		57.073	54.600
	Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp xã (hệ số 0,5 mục 4.1)		57.073	54.600
(4.2)	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề		114.146	109.201
(5)	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		558.386	553.839
(5.1)	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Kỳ kiểm kê	181.945	179.924

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
(5.2)	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai		376.441	373.915
II.2.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai			
(2)	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		379.486	362.664
(2.1)	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính		142.304	135.995
(2.2)	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Lớp dữ liệu	237.182	226.669
B	XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN (áp dụng đối với tài liệu, dữ liệu cấp huyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025)			
I	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện (của các kỳ trước)			
1.1	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
1	Công tác chuẩn bị		2.440.686	2.425.531
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Huyện	1.246.751	1.239.173
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Huyện	795.958	790.904
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác XDDL TK, KK đất đai	Huyện	397.977	395.453
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		684.637	677.059
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	456.424	451.372
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Huyện	228.212	225.686
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Huyện	579.388	540.506
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; XDDLĐĐ phi cấu trúc về TK, KK đất đai; XDDL thuộc tính TK, KK đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu TK, KK đất đai			

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		608.093	602.536
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	47.198	46.693
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê		384.956	382.430
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa		175.938	173.412
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		1.390.861	1.380.757
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	235.940	233.414
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT		1.154.921	1.147.343
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		471.051	453.110
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	82.834	77.889
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		207.033	194.669
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu		168.823	168.823
	(3) Bổ sung thêm công việc và định mức tại Mục 1 và 2 Bảng 03 (XDCSDL Địa chính)			
(1)	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)		
(1.1)	Quét trang A3		5.853	5.306
(1.2)	Quét trang A4		4.028	3.963
(2)	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh		2.480	2.460
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện:	Kỳ KK (năm thống kê)		
	Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp huyện (hệ số 1,0 mục 4.1)		91.134	86.188

	Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp huyện (hệ số 0,5 mục 4.1)	kê)	45.567	43.094
	Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp huyện (hệ số 0,5 mục 4.1)		45.567	43.094
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề		91.134	86.188
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		1.005.852	998.274
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	235.940	233.414
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai		769.913	764.861
I.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai			
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
a	Tỷ lệ 1/5.000	Lớp dữ liệu	895.615	879.235
b	Tỷ lệ 1/10.000		995.127	976.928
c	Tỷ lệ 1/25.000		1.094.640	1.074.621
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
a	Tỷ lệ 1/5.000	Lớp dữ liệu	1.119.500	1.099.025
b	Tỷ lệ 1/10.000		1.243.889	1.221.139
c	Tỷ lệ 1/25.000		1.368.278	1.343.253
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
a	Tỷ lệ 1/5.000	Lớp dữ liệu	223.885	219.791
b	Tỷ lệ 1/10.000		248.761	244.212
c	Tỷ lệ 1/25.000		273.638	268.633
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
a	Tỷ lệ 1/5.000	Lớp dữ liệu	895.615	879.235
b	Tỷ lệ 1/10.000		995.127	976.928

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
c	Tỷ lệ 1/25.000		1.094.640	1.074.621
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai		762.998	731.457
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính		254.332	243.818
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Lớp dữ liệu	508.666	487.638
II	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện của kỳ hiện tại			
II.1	Xây dựng CSDL thống kê			
II.1.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống Xây dựng siêu dữ liệu thống kê đất đai (Mục 2 và mục 3 các bảng)			
(2)	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	684.637	677.059
	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	456.424	451.372
	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Huyện	228.212	225.686
(3)	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Huyện	579.388	540.506
II.1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
(3)	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		458.690	441.381
(3.1)	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian		82.834	77.889
(3.2)	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm thống kê	207.033	194.669
(3.3)	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu		168.823	168.823
(4)	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
(4.1)	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện	Năm thống kê		
	Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp huyện (hệ số 1,0 mục 4.1)		91.134	86.188
	Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp huyện (hệ số 0,5 mục 4.1)		45.567	43.094
	Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp huyện (hệ số 0,5 mục 4.1)		45.567	43.094
(4.2)	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề		91.134	86.188
(5)	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		1.005.852	998.274
(5.1)	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Năm thống kê	235.940	233.414
(5.2)	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai		769.913	764.861
II.2	Xây dựng CSDL kiểm kê			
II.2.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống Xây dựng siêu dữ liệu thống kê đất đai (Mục 2 và mục 3 các bảng)			
(2)	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	684.637	677.059
	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	456.424	451.372
	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Huyện	228.212	225.686
(3)	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Huyện	579.388	540.506
II.2.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai Mục 3, 4, 5 các bảng)			
(3)	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		458.690	441.381
(3.1)	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	Kỳ kiểm kê	82.834	77.889
(3.2)	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		207.033	194.669

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
(3.3)	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu		168.823	168.823
(4)	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
(4.1)	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện			
	Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp huyện (hệ số 1,0 mục 4.1)	Kỳ kiểm kê	91.134	86.188
	Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp huyện (hệ số 0,5 mục 4.1)		45.567	43.094
	Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp huyện (hệ số 0,5 mục 4.1)		45.567	43.094
(4.2)	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề		91.134	86.188
(5)	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		1.005.852	998.274
(5.1)	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Kỳ kiểm kê	235.940	233.414
(5.2)	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai		769.913	764.861
II.2.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai			
(2)	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		762.998	731.457
(2.1)	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính		254.332	243.818
(2.2)	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Lờp dữ liệu	508.666	487.638
C	XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH			
I	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh (của các kỳ trước)			
I.1	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
1	Công tác chuẩn bị		3.133.194	3.112.987

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Tinh	1.601.766	1.591.663
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Tinh	765.714	760.662
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Tinh	765.714	760.662
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		639.231	631.653
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Tinh	426.182	421.129
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Tinh	213.049	210.524
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Tinh	694.317	594.427
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		3.467.404	3.442.145
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	961.853	951.750
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê		2.336.728	2.321.572
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa		168.823	168.823
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		4.856.501	4.821.138
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	961.853	951.750
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT		3.894.648	3.869.389
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		688.921	658.615
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	Kỳ kiểm kê (năm thống kê)	84.623	79.677
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		423.114	398.386
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu		168.823	168.823

(3) Bổ sung thêm công việc và định mức tại Mục 1 và 2 Bảng 03 (XDCSDL Địa chính)				
(1)	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất			
(1.1)	Quét trang A3	Kỹ kiểm kê (năm thống kê)	5.853	5.306
(1.2)	Quét trang A4		4.028	3.963
(2)	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh		2.480	2.460
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh:			
	Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp tỉnh (hệ số 1,0 mục 4.1)	Kỹ kiểm kê (năm thống kê)	92.922	87.977
	Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh (hệ số 0,5 mục 4.1)		46.461	43.989
	Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh (hệ số 0,5 mục 4.1)		46.461	43.989
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề		92.922	87.977
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		2.428.251	2.410.569
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Kỹ kiểm kê (năm thống kê)	480.927	475.875
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai		1.947.324	1.934.694
1.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai			
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
a	Tỷ lệ 1/25.000	Lớp dữ liệu	2.161.896	2.120.947
b	Tỷ lệ 1/50.000		2.402.107	2.356.608
c	Tỷ lệ 1/100.000		2.642.318	2.592.269

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
a	Tỷ lệ 1/25.000	Lớp dữ liệu	3.026.655	2.969.326
b	Tỷ lệ 1/50.000		3.362.950	3.299.251
c	Tỷ lệ 1/100.000		3.699.245	3.629.176
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
a	Tỷ lệ 1/25.000	Lớp dữ liệu	432.379	424.189
b	Tỷ lệ 1/50.000		480.421	471.321
c	Tỷ lệ 1/100.000		528.464	518.454
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
a	Tỷ lệ 1/25.000		3.026.655	2.969.326
b	Tỷ lệ 1/50.000		3.362.950	3.299.251
c	Tỷ lệ 1/100.000		3.699.245	3.629.176
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai		2.457.811	2.352.674
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	983.124	941.070
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT		1.474.686	1.411.604
II	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh của kỳ hiện tại			
II.1	Xây dựng CSDL thống kê			
II.1.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống Xây dựng siêu dữ liệu thống kê đất đai (Mục 2 và mục 3 các bảng)			
(2)	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Tỉnh	639.231	631.653
	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Tỉnh	426.182	421.129

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Tỉnh	213.049	210.524
(3)	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Tỉnh	694.317	594.427
II.1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
(3)	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		676.560	646.886
(3.1)	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	Năm thống kê	84.623	79.677
(3.2)	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		423.114	398.386
(3.3)	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu		168.823	168.823
(4)	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
(4.1)	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh:	Năm thống kê		
	Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp huyện (hệ số 1,0 mục 4.1)		92.922	87.977
	Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp huyện (hệ số 0,5 mục 4.1)		46.461	43.989
	Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp huyện (hệ số 0,5 mục 4.1)		46.461	43.989
(4.2)	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề		92.922	87.977
(5)	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		2.428.251	2.410.569
(5.1)	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Năm thống kê	480.927	475.875
(5.2)	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai		1.947.324	1.934.694
II.2	Xây dựng CSDL kiểm kê			
II.2.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống Xây dựng siêu dữ liệu thống kê đất đai			

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
(2)	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Tỉnh	639.231	631.653
	<i>Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai</i>	Tỉnh	426.182	421.129
	<i>Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai</i>	Tỉnh	213.049	210.524
(3)	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Tỉnh	694.317	594.427
II.2.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai Mục 3, 4, 5 các bảng)			
(3)	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		676.560	646.886
(3.1)	<i>Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian</i>	Kỳ kiểm kê	84.623	79.677
(3.2)	<i>Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</i>		423.114	398.386
(3.3)	<i>Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu</i>		168.823	168.823
(4)	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
(4.1)	<i>Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện</i>	Kỳ kiểm kê		
	<i>Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp huyện (hệ số 1,0 mục 4.1)</i>		92.922	87.977
	<i>Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp huyện (hệ số 0,5 mục 4.1)</i>		46.461	43.989
	<i>Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp huyện (hệ số 0,5 mục 4.1)</i>		46.461	43.989
(4.2)	<i>Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề</i>		92.922	87.977
(5)	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		2.428.251	2.410.569
(5.1)	<i>Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai</i>	Kỳ kiểm kê	480.927	475.875
(5.2)	<i>Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai</i>		1.947.324	1.934.694

II.2.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai			
(2)	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		2.457.811	2.352.674
(2.1)	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính		983.124	941.070
(2.2)	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Lớp dữ liệu	1.474.686	1.411.604

3. Giá Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Bảng 3)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
A	XÂY DỰNG CSDL QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ			
I	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã của các kỳ trước			
I.1	<i>Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống</i>			
1	Công tác chuẩn bị	Xã	1.569.108	1.559.004
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Xã	802.159	797.107
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Xã	383.474	380.948
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Xã	383.474	380.948
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Xã	868.821	847.560
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Xã	641.202	633.624
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Xã	227.620	213.936
3.	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Xã	1.352.520	1.278.822
I.2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>			

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		2.869.986	2.869.986
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL QHKHSDĐ cấp xã gồm: Quyết định của UBND cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ KHSDĐ cấp xã; bản đồ QH chung hoặc QH phân khu (nếu có)	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	2.701.164	2.701.164
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa		168.823	168.823
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		9.233.046	9.126.957
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL QHKHSDĐ	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	8.020.748	7.929.815
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn		1.212.298	1.197.143
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		798.617	757.266
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL QHKHSDĐ	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	195.422	181.639
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về QHKHSDĐ với các đối tượng không gian		434.372	406.805
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu		168.823	168.823
	(3) Bổ sung thêm công việc và định mức tại Mục 1 và 2. Bảng 03 (XDCSDL Địa chính)			
(1)	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất			
(1.1)	Quét trang A3	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	5.853	5.306
(1.2)	Quét trang A4		4.028	3.963
(2)	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh		2.480	2.460

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1.643.339	1.533.870
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	863.168	808.434
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã		780.171	725.436
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		5.196.687	4.960.826
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	3.712.209	3.543.737
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai		1.484.478	1.417.089
1.3	<i>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>			
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu		
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất		1.338.300	1.311.000
	Tỷ lệ 1/2.000 (tính 0,8)		1.070.640	1.048.800
	Tỷ lệ 1/5.000 (tính 0,9)		1.204.470	1.179.900
	Tỷ lệ 1/10.000 (tính 1)		1.338.300	1.311.000
	Tỷ lệ 1/25.000 (tính 1,1)		1.472.130	1.442.100
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	Lớp dữ liệu	4.461.318	4.370.319
	Tỷ lệ 1/2.000 (tính 0,8)		3.569.054	3.496.255
	Tỷ lệ 1/5.000 (tính 0,9)		4.015.186	3.933.287
	Tỷ lệ 1/10.000 (tính 1)		4.461.318	4.370.319
	Tỷ lệ 1/25.000 (tính 1,1)		4.907.450	4.807.351
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	Lớp dữ liệu	3.792.009	3.714.660
	Tỷ lệ 1/2.000 (tính 0,8)		3.033.607	2.971.728
	Tỷ lệ 1/5.000 (tính 0,9)		3.412.808	3.343.194
	Tỷ lệ 1/10.000 (tính 1)		3.792.009	3.714.660

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
	<i>Tỷ lệ 1/25.000 (tính 1,1)</i>		4.171.210	4.086.126
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		4.288.865	4.071.133
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	1.165.435	1.106.269
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai		932.348	885.015
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT		2.191.082	2.079.849
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		2.354.653	2.297.772
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1.115.250	1.092.500
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất		948.002	928.665
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính		291.401	276.607
II	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã của kỳ hiện tại			
II.1	Xây dựng CSDL quy hoạch sử dụng đất cấp xã			
II.1.1	<i>Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống (Mục 2 và 3 các bảng)</i>			
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Xã	868.821	847.560
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Xã	641.202	633.624
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Xã	227.620	213.936
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Xã	1.352.520	1.278.822

II.1.2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Mục 3 và 4 các bảng)</i>			
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		798.617	757.266
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	195.422	181.639
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian		434.372	406.805
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu		168.823	168.823
	(3) Bổ sung thêm công việc và định mức tại Mục 1 và 2 Bảng 03 (XDCSDL Địa chính)			
(1)	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)		
(1.1)	Quét trang A3		5.853	5.306
(1.2)	Quét trang A4		4.028	3.963
(2)	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh		2.480	2.460
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1.643.339	1.533.870
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	863.168	808.434
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã		780.171	725.436
II.1.3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Mục 1.2 các bảng)			
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		4.288.865	4.071.133
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	1.165.435	1.106.269

1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai		932.348	885.015
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT		2.191.082	2.079.849
II.2	Xây dựng CSDL kế hoạch sử dụng đất cấp xã			
II.2.1	<i>Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống (Mục 2 và 3 các bảng)</i>			
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Xã	868.821	847.560
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Xã	641.202	633.624
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Xã	227.620	213.936
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Xã	1.352.520	1.278.822
II.2.2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Mục 3 và 4 các bảng)</i>			
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		798.617	757.266
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	195.422	181.639
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian		434.372	406.805
3.3	Vận chuyển, bản giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu		168.823	168.823
	(3) Bổ sung thêm công việc và định mức tại Mục 1 và 2 Bảng 03 (XDCSDL Địa chính)			
(1)	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất	01 kỳ quy hoạch (01		

(1.1)	Quét trang A3	năm kế hoạch)	5.853	5.306
(1.2)	Quét trang A4		4.028	3.963
(2)	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh		2.480	2.460
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1.643.339	1.533.870
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	863.168	808.434
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã		780.171	725.436
II.2.3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Mục 2.3 các bảng)			
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	291.401	276.607
B	XÂY DỰNG CSDL QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN CỦA KỲ TRƯỚC (TRƯỚC 01/7/2025)			
I	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
1	Công tác chuẩn bị	Huyện	1.569.108	1.559.004
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL QHKHSDD trên địa bàn thi công	Huyện	802.159	797.107
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Huyện	383.474	380.948
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL QHKHSDD	Huyện	383.474	380.948
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Huyện	868.821	847.560
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) QHKHSDD	Huyện	641.202	633.624
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu QHKHSDD	Huyện	227.620	213.936
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Huyện	1.352.520	1.278.822

II	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về QHKHSDĐ; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		2.869.986	2.869.986
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL QHKHSDĐ cấp xã gồm: Quyết định của UBND cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ QHSDĐ và bản đồ điều chỉnh QHSDĐ, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ KHSĐĐ cấp xã; bản đồ QH chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	2.701.164	2.701.164
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa		168.823	168.823
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		9.233.046	9.126.957
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL QHKHSDĐ	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	8.020.748	7.929.815
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn		1.212.298	1.197.143
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		798.617	757.266
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL QHKHSDĐ	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	195.422	181.639
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian		434.372	406.805
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu		168.823	168.823
	(3) Bổ sung thêm công việc và định mức tại Mục 1 và 2 Bảng 03 (XDCSDL Địa chính)			
(1)	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)		
(1.1)	Quét trang A3		5.853	5.306
(1.2)	Quét trang A4		4.028	3.963

(2)	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh		2.480	2.460
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1.643.339	1.533.870
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	863.168	808.434
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp huyện		780.171	725.436
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		5.196.687	4.960.826
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	3.712.209	3.543.737
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai		1.484.478	1.417.089
III	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu		
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất		1.338.300	1.311.000
	Tỷ lệ 1/5.000 (tính 0,9)		1.204.470	1.179.900
	Tỷ lệ 1/10.000 (tính 1)		1.338.300	1.311.000
	Tỷ lệ 1/25.000 (tính 1,1)		1.472.130	1.442.100
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	Lớp dữ liệu	4.461.318	4.370.319
	Tỷ lệ 1/5.000 (tính 0,9)		4.015.186	3.933.287
	Tỷ lệ 1/10.000 (tính 1)		4.461.318	4.370.319
	Tỷ lệ 1/25.000 (tính 1,1)		4.907.450	4.807.351
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	Lớp dữ liệu	3.792.009	3.714.660

	Tỷ lệ 1/5.000 (tính 0,9)		3.412.808	3.343.194
	Tỷ lệ 1/10.000 (tính 1)		3.792.009	3.714.660
	Tỷ lệ 1/25.000 (tính 1,1)		4.171.210	4.086.126
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		4.288.865	4.071.133
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	1.165.435	1.106.269
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai		932.348	885.015
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT		2.191.082	2.079.849
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		2.354.653	2.297.772
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1.115.250	1.092.500
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất		948.002	928.665
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính		291.401	276.607
C	XÂY DỰNG CSDL QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH			
I	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã của các kỳ trước			
I.1	<i>Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống</i>			
1	Công tác chuẩn bị	Tỉnh	7.327.669	7.277.354
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Tỉnh	3.752.812	3.727.552
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Tỉnh	1.428.777	1.418.878
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	2.146.080	2.130.924

2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	2.108.703	2.047.445
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	1.503.227	1.483.020
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	605.476	564.425
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Tỉnh	1.609.265	1.415.133
1.2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		5.571.150	5.571.150
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	5.402.327	5.402.327
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa		168.823	168.823
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		18.851.667	18.631.911
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	15.858.797	15.676.930
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn		2.992.870	2.954.981
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1.178.053	1.109.135
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	580.802	539.451
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về QHKHSDD với các đối tượng không gian		428.429	400.861
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu		168.823	168.823

(3) Bổ sung thêm công việc và định mức tại Mục 1 và 2 Bảng 03 (XDCSDL Địa chính)				
(1)	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất	01 kỳ QH (01 năm KH)		
(1.1)	Quét trang A3		5.853	5.306
(1.2)	Quét trang A4		4.028	3.963
(2)	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh		2.480	2.460
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		5.685.123	5.301.979
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	2.987.808	2.796.236
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		2.697.315	2.505.743
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		11.062.499	10.557.082
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	7.375.135	7.038.190
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai		3.687.364	3.518.892
1.3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	2.275.331	2.228.922
	Tỷ lệ 1/25.000 (tính 0,9)		2.047.798	2.006.029
	Tỷ lệ 1/50.000 (tính 1)		2.275.331	2.228.922
	Tỷ lệ 1/100.000 (tính 1,1)		2.502.864	2.451.814

1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	Lớp dữ liệu	7.584.564	7.429.866
	Tỷ lệ 1/25.000 (tính 0,9)		6.826.107	6.686.880
	Tỷ lệ 1/50.000 (tính 1)		7.584.564	7.429.866
	Tỷ lệ 1/100.000 (tính 1,1)		8.343.020	8.172.853
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	Lớp dữ liệu	6.446.739	6.315.246
	Tỷ lệ 1/25.000 (tính 0,9)		5.802.065	5.683.722
	Tỷ lệ 1/50.000 (tính 1)		6.446.739	6.315.246
	Tỷ lệ 1/100.000 (tính 1,1)		7.091.413	6.946.771
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		6.642.487	6.305.477
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	1.981.376	1.880.794
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai		936.037	888.704
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT		3.725.074	3.535.979
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		7.982.827	7.789.437
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	3.780.865	3.703.516
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất		3.213.939	3.148.192
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính		988.023	937.729
II	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh của kỳ hiện tại			
II.1	Xây dựng CSDL quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
II.1.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống (Mục 2 và 3 các bảng)			

2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	2.108.703	2.047.445
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	1.503.227	1.483.020
Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	605.476	564.425
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Tỉnh	1.609.265	1.415.133
II.1.2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Mục 3 và 4 các bảng)</i>			
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1.178.053	1.109.135
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	580.802	539.451
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian		428.429	400.861
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu		168.823	168.823
	(3) Bổ sung thêm công việc và định mức tại Mục 1 và 2 Bảng 03 (XDCSDL Địa chính)			
(1)	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)		
(1.1)	Quét trang A3		5.853	5.306
(1.2)	Quét trang A4		4.028	3.963
(2)	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh		2.480	2.460
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		5.685.123	5.301.979
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	2.987.808	2.796.236
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		2.697.315	2.505.743

II.1.3	<i>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Mục 1.2 các bảng)</i>			
1.2	<i>Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất</i>		6.642.487	6.305.477
1.2.1	<i>Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính</i>	Lớp dữ liệu	1.981.376	1.880.794
1.2.2	<i>Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai</i>		936.037	888.704
1.2.3	<i>Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT</i>		3.725.074	3.535.979
II.2	<i>Xây dựng CSDL kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</i>			
II.2.1	<i>Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống (Mục 2 và 3 các bảng)</i>			
2	<i>Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	Tỉnh	2.108.703	2.047.445
2.1	<i>Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	Tỉnh	1.503.227	1.483.020
2.2	<i>Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	Tỉnh	605.476	564.425
3	<i>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</i>	Tỉnh	1.609.265	1.415.133
II.2.2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Mục 3 và 4 các bảng)</i>			
3	<i>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>		1.178.053	1.109.135
3.1	<i>Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	580.802	539.451
3.2	<i>Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian</i>		428.429	400.861

3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu		168.823	168.823
	(3) Bổ sung thêm công việc và định mức tại Mục 1 và 2 Bảng 03 (XDCSDL Địa chính)			
(1)	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất			
(1.1)	Quét trang A3	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	5.853	5.306
(1.2)	Quét trang A4		4.028	3.963
(2)	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc; không được cong vênh		2.480	2.460
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		5.685.123	5.301.979
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	01 kỳ quy hoạch (01 năm kế hoạch)	2.987.808	2.796.236
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		2.697.315	2.505.743
II.2.3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Mục 2.3 các bảng)			
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	988.023	937.729

4. Giá Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất (Bảng 4)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
I	Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
1	Công tác chuẩn bị		2.054.863	2.044.759
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	Xã	1.045.037	1.039.985
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Xã	504.913	502.387
1.3	chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	Xã	504.913	502.387

2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Xã	4.931.546	4.916.390
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Xã	3.030.166	3.015.011
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Xã	1.901.380	1.901.380
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	Xã	6.404.345	6.361.404
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	Xã	5.651.055	5.613.166
3.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện	Xã	753.291	748.239
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất	Xã	1.713.203	1.685.392
4.1	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	Xã	699.890	672.323
4.2	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Xã	1.013.313	1.013.069
	(4) Bổ sung thêm công việc và định mức tại Mục 1, Mục 2 và Mục 3 Bảng 03 (XDCSDL Địa chính)			
(1)	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất		9.881	9.269
(1.1)	Quét trang A3		5.853	5.306
(1.2)	Quét trang A4		4.028	3.963
(2)	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh		2.480	2.460
(3)	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL	Thửa	3.968	3.751
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất	Xã	1.354.499	1.333.238
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	Xã	1.005.441	997.863
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất	Xã	349.058	335.375
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Xã	1.771.636	1.679.135
	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	1.771.636	1.679.135
II	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất			
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất	Thửa	44.477	41.731

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm:	Thửa		
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất	Thửa	7.243	6.790
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất	Thửa	7.243	6.790
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất	Thửa		
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Thửa		
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	Thửa	10.701	10.032
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Thửa	4.266	4.004
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	Thửa	4.266	4.004
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Thửa	3.564	3.345
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào CSDL	Thửa		
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đầy đủ đã được ban hành	Thửa	414	408
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	Thửa	135	124
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	Thửa	43	42
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường; đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	Thửa	6.603	6.193
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất	Thửa	7.688	7.289
2.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Thửa	7.688	7.289
III	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất			
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất	Thửa	13.517	13.400
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể	Thửa	4.763	4.721
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	Thửa	8.755	8.679

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất	Thửa	9.868	9.711
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Thửa	1.086	1.045
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Thửa	8.782	8.666

5. Giá Xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai (Bảng 5)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
I	Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.			
1	Công tác chuẩn bị	Tỉnh	8.951.798	8.576.076
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL điều tra, đánh giá đất đai		4.475.899	4.288.038
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc		2.237.949	2.144.019
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, đất đai		2.237.949	2.144.019
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Tỉnh	8.289.186	7.988.675
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		7.493.172	7.192.661
2.2	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu		796.014	796.014
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá đất đai	Tỉnh	5.982.920	5.622.274
3.1	Dữ liệu thuộc tính kết quả điều tra, đánh giá đất đai bao gồm:		3.043.141	2.859.090
3.1.1	Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh		103.361	95.906
3.1.2	Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh.		2.939.780	2.763.184
3.2	Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá đất đai		103.361	95.906
3.3	Chuyển đổi vào CSDL điều tra, đánh giá đất đai		2.836.419	2.667.278
3.3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL điều tra, đánh giá đất đai		518.045	480.440
3.3.2	Chuyển đổi vào CSDL điều tra, đánh giá đất đai		2.318.374	2.186.838

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá đất đai	Tỉnh	1.883.325	1.789.395
4.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá đất đai với các đối tượng không gian		435.049	397.443
4.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL điều tra, đánh giá đất đai		652.263	595.938
4.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu		796.014	796.014
	(4) Bổ sung thêm công việc và định mức tại Mục 1, Mục 2 Bảng 03 (XDCSDL Địa chính)			
(1)	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất		9.881	9.269
(1.1)	<i>Quét trang A3</i>		5.853	5.306
(1.2)	<i>Quét trang A4</i>		4.028	3.963
(2)	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh		2.480	2.460
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai	Tỉnh	11.343.634	10.761.332
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL điều tra, đánh giá đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai		8.951.798	8.576.076
5.2	Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai		2.391.836	2.185.256
5.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu		1.739.574	1.589.318
5.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu		652.263	595.938
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Tỉnh	1.522.360	1.390.824
II	Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất đai.	Lớp dữ liệu		
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất đai		20.650.812	19.065.316
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu		2.744.588	2.533.881

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá nhóm 1 (Chưa VAT)	Giá nhóm 2 (Chưa VAT)
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu		9.149.076	8.446.567
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất đai còn thiếu (nếu có)		978.478	903.355
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất đai		7.778.668	7.181.513
2	Chuyển đổi dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất đai		8.732.904	8.062.429
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất đai từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL đất đai		4.158.365	3.839.146
2.2	Rà soát dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất đai để xử lý các lỗi đọc biên giữa các vùng kinh tế - xã hội		4.574.538	4.223.284